Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10-41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**		**703,671,808,215**	**769,187,648,591**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**31,698,755,109**	**37,295,304,064**
111	1. Tiền		16,435,671,568	35,449,650,599
112	2. Các khoản tương đương tiền		15,263,083,541	1,845,653,465
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**236,997,369,509**	**220,251,937,241**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		236,997,369,509	220,251,937,241
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**176,566,128,160**	**181,327,623,237**
131	1. Phải thu khách hàng	6	164,691,463,876	167,122,003,180
132	2. Trả trước cho người bán	6	10,912,745,042	9,806,656,928
136	3. Các khoản phải thu khác	7	31,054,308,269	33,145,959,626
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(30,092,389,027)	(28,746,996,497)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**256,137,406,212**	**325,207,900,646**
141	1. Hàng tồn kho		317,655,538,377	357,320,746,114
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(61,518,132,165)	(32,112,845,468)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2,272,149,225**	**5,104,883,403**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,112,588,179	3,171,222,115
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	159,561,046	1,933,661,288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**		**538,101,257,187**	**572,336,904,227**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**3,173,914,629**	**3,092,726,629**
216		1. Phải thu dài hạn khác	7	3,173,914,629	3,092,726,629
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**309,531,571,476**	**337,600,105,526**
221		1. Tài sản cố định hữu hình	10	309,454,071,528	337,333,757,244
222		*- Nguyên giá*		*755,155,026,672*	*758,878,180,005*
223		*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(445,700,955,144)*	*(421,544,422,761)*
227		2. Tài sản cố định vô hình	11	77,499,948	266,348,282
228		*- Nguyên giá*		*41,013,062,876*	*41,013,062,876*
229		*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(40,935,562,928)*	*(40,746,714,594)*
242		3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,019,733,800	1,019,733,800
250	**III.**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**63,281,249,521**	**63,281,249,521**
251		1. Đầu tư vào công ty con		74,285,000,000	74,285,000,000
252		2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253		3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4,974,200,000	4,974,200,000
254		4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27,568,340,479)	(27,568,340,479)
260	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**161,094,787,761**	**167,343,088,751**
261		1. Chi phí trả trước dài hạn	13	139,598,246,830	146,002,881,797
262		2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	21,496,540,931	21,340,206,954
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)**		**1,241,773,065,402**	**1,341,524,552,818**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**		**304,888,826,094**	**346,133,339,012**
310	**I.**	***Nợ ngắn hạn***		**210,129,263,999**	**229,373,776,917**
311		1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33,463,260,584	50,319,555,468
312		2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14,748,100,818	19,186,940,891
313		3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5,801,109,150	6,876,649,113
314		4. Phải trả người lao động		19,068,602,537	23,583,401,818
315		5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1,301,519,591	832,302,286
318		6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319		7. Phải trả ngắn hạn khác	16	753,979,768	752,946,612
320		8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	134,992,691,551	127,821,980,729
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**94,759,562,095**	**116,759,562,095**
336		1. Phải trả dài hạn khác	16	13,942,079,868	14,442,079,868
337		2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	80,817,482,227	102,317,482,227
400	**B.**	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**		**936,884,239,308**	**995,391,213,806**
410	**I.**	***Vốn chủ sở hữu***	**18**	936,884,239,308	995,391,213,806
411	**I.**	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a		-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412		2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	184,195,877,847
415		3. Cổ phiếu quỹ		-	-
420		4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,411,880,372	5,593,405,673
421		5. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]		327,478,751,089	385,804,200,286
421a		-Lợi nhân sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		363,928,007,288	367,847,931,258
421b		-Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		(36,449,256,199)	17,956,269,028
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**1,241,773,065,402**	**1,341,524,552,818**

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu Kê toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU		Quý 3/Năm 2024	Quý 3/Năm 2023	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
01	**1. Doanh thu bán hàng**	20	**208,213,735,249**	**212,142,266,069**	**545,291,454,264**	**561,824,026,364**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	(18,014,748)	(18,287,424)	(585,872,943)	(725,072,246)
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	20	**208,195,720,501**	**212,123,978,645**	**544,705,581,321**	**561,098,954,118**
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(171,260,416,755)	(147,931,510,134)	(400,258,060,969)	(392,839,790,558)
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**36,935,303,746**	**64,192,468,511**	**144,447,520,352**	**168,259,163,560**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,779,139,143	7,619,590,857	14,692,392,349	37,167,103,186
22	7. Chi phí tài chính	22	(3,436,665,878)	(7,049,078,289)	(10,911,838,898)	(15,371,139,251)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2,483,189,356)*	*(5,147,553,266)*	*(8,271,141,103)*	*(11,081,616,413)*
24	8. Chi phí bán hàng	23	(36,081,959,766)	(40,687,838,943)	(114,913,729,916)	(115,947,589,274)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(22,003,469,875)	(22,059,764,052)	(66,990,312,714)	(60,050,171,619)
30	**10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(20,807,652,630)**	**2,015,378,084**	**(33,675,968,827)**	**14,057,366,602**
31	11. Thu nhập khác	25	55,909,696	1,421,836,236	1,260,591,355	2,119,270,684
32	12. Chi phí khác	25	(3,415,280,380)	(1,410,968,445)	(3,792,853,017)	(1,424,799,666)
40	**13. Lợi nhuận khác**		(3,359,370,684)	10,867,791	**(2,532,261,662)**	**694,471,018**
50	**14. Tổng lợi nhuận/ (Lỗ) kế toán trước thuế**		**(24,167,023,314)**	**2,026,245,875**	**(36,208,230,489)**	**14,751,837,620**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(397,359,687)	(800,951,328)	(397,359,687)	(3,765,611,308)
52	16 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	79,230,378	194,959,605	156,333,977	177,623,191
52	**17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(24,485,152,623)**	**1,420,254,152**	**(36,449,256,199)**	**11,163,849,503**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng 2024	9 tháng 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế***		***(36,208,230,489)***	***14,751,837,620***
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		20,969,399,615	(32,086,674,106)
03	(Hoàn nhập)/ Trích lập các khoản dự phòng		34,126,660,329	4,471,722,274
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(475,471,800)	(252,619,896)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	20.2	(11,349,174,896)	(21,234,831,761)
06	Chi phí lãi vay	22	8,271,141,103	11,081,616,413
08	***3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***15,334,323,862***	***(23,268,949,456)***
09	Thay đổi các khoản phải thu		2,576,899,988	22,485,978,163
10	Thay đổi hàng tồn kho		39,665,207,737	2,760,399,752
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24,624,216,762)	(8,302,440,496)
12	(Tăng)/Giảm khoản chứng khoán kinh doanh		-	41,694,443,171
13	Thay đổi chi phí trả trước		7,463,268,903	(8,356,863,877)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8,373,642,981)	(11,167,900,723)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,642,487,147)	(12,828,835,914)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,072,795,073)	(407,502,464)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***28,326,558,527***	***2,608,328,156***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		3,723,153,333	(98,494,239,333)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1,885,498,989	1,776,972,057
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(236,997,369,509)	(209,412,586,241)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		220,251,937,241	303,212,082,150
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,742,924,896	21,159,397,742
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***606,144,950***	***18,241,626,375***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được		230,275,098,819	452,121,595,348
32	Tiền trả nợ gốc vay		(244,604,387,997)	(427,416,854,546)
33	Trả tiền cổ tức		(20,984,923,225)	(46,131,788,065)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(35,314,212,403)***	***(21,427,047,263)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(6,381,508,926)**	**(577,092,732)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**37,295,304,064**	**54,187,527,306**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		784,959,971	191,185,166
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**31,698,755,109**	**53,801,619,740**

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu Trưởng phòng Tài chính kế toán	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.047 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.199 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con và Quỹ. Thông tin chi tiết và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae Knowledge Industry Centrer, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam

Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận số 36/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 7 năm 2022. Quỹ có trụ sở tại tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Quỹ sẽ thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài, phần vốn góp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty nắm 80% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 40.000.000.000 VND tương đương với 80% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC-Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2007/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 2 tháng 6 năm 2021 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 06 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	401,193,560	147,891,517
Tiền gửi ngân hàng	16,034,478,008	35,301,759,082
Các khoản tương đương tiền (*)	15,263,083,541	1,845,653,465
	31,698,755,109	**37,295,304,064**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 2.4% đến 5,0%/năm (2023: 1.9% đến 3%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	236,997,369,509	236,997,369,509	220,251,937,241	220,251,937,241
	236,997,369,509	**236,997,369,509**	**220,251,937,241**	**220,251,937,241**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 3,8% đến 7.0%/năm (2023: 5,2% đến 9.5%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
DongAli Tradding Co.,Ldt	2,595,876,340	3,358,709,539
HA HAE CORPORATION	2,800,893,134	303,774,307
TP INC.	2,331,447,582	79,305,592
Cradlewise Manufacturing Pvt Ltd	3,561,126,945	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG NÓNG THANH THỦY	3,060,470,639	1,719,952,443
Welcron Global Viet Nam	7,151,500,679	4,098,926,010
Các khoản phải thu khách hàng khác	143,190,148,557	157,561,335,289
	164,691,463,876	**167,122,003,180**
Dự phòng phải thu khó đòi	(18,742,543,610)	(17,294,003,880)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Trả trước cho nhà cung cấp	10,912,745,042	9,806,656,928
	10,912,745,042	**9,806,656,928**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,452,992,617
Lãi tiền gửi và cho vay	3,684,880,329	8,564,971,018
Tạm ứng cho nhân viên	4,186,333,184	2,017,353,944
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	10,672,683,336	10,672,683,336
Phải thu ngắn hạn khác	1,160,566,003	437,958,711
	31,054,308,269	**33,145,959,626**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
Dài hạn	**30/09/2024**	**01/01/2024**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,173,914,629	3,092,726,629
	3,173,914,629	**3,092,726,629**

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu khác	27,454,000,048	8,711,456,438	26,477,342,223	9,183,338,343
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
	38,803,845,465	**8,711,456,438**	**37,930,334,840**	**9,183,338,343**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi đường	-	5,666,521,174
Nguyên liệu, vật liệu	156,761,141,850	172,647,304,717
Thành phẩm	158,853,770,900	175,715,956,308
Hàng hoá	2,040,625,627	3,290,963,915
	317,655,538,377	**357,320,746,114**

	30/09/2024	01/01/2024
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(41,951,288,810)	(19,011,394,539)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(19,566,843,354)	(13,101,450,929)
	(61,518,132,165)	**(32,112,845,468)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Số đầu	**32,112,845,468**	**29,027,131,064**
Cộng dự phòng trong năm (*)	30,788,489,640	8,145,326,452
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(1,383,202,943)	(5,059,612,048)
Số cuối	**61,518,132,165**	**32,112,845,468**

Phần dự phòng hàng tồn kho tăng 30.8 tỷ nguyên nhân chính là do tại ngày 30.09.2024, Công ty đã quyết định thay đổi lại chiến lược kinh doanh của Công ty, thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành khăn. Phần dự phòng được tính toán dựa vào giá trị thực tế có thể thu hồi được của hàng tồn kho,

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	355,575,951,432	322,264,009,773	16,334,776,756	44,805,271,238	19,898,170,806	758,878,180,005
Tăng trong kỳ	-	1,380,302,240	55,590,000	-	-	1,435,892,240
Giảm trong kỳ	-	869,585,714	1,293,164,580	2,996,295,279	-	5,159,045,573
Tại ngày 30/09/2024	**355,575,951,432**	**322,774,726,299**	**15,097,202,176**	**41,808,975,959**	**19,898,170,806**	**755,155,026,672**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	89,096,421,431	273,238,413,848	14,785,276,455	26,312,336,475	18,111,974,552	421,544,422,761
Trích vào chi phí trong kỳ	11,993,684,076	10,185,617,008	506,643,046	2,410,617,752	494,527,168	25,591,089,050
Giảm trong kỳ	-	662,189,286	1,293,164,580	2,855,183,903	-	4,810,537,769
Tại ngày 30/09/2024	**101,090,105,507**	**282,761,841,570**	**13,998,754,921**	**25,867,770,324**	**18,606,501,720**	**442,324,974,042**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	**266,479,530,001**	**49,025,595,925**	**1,549,500,301**	**18,492,934,763**	**1,786,196,254**	**337,333,757,244**
Tại ngày 30/09/2024	**254,485,845,925**	**40,012,884,729**	**1,098,447,255**	**15,941,205,635**	**1,291,669,086**	**312,830,052,630**
Dự tính lỗ (*)		3,375,981,102				3,375,981,102
Giá trị TS sau khi điều chỉnh lỗ	**254,485,845,925**	**36,636,903,627**	**1,098,447,255**	**15,941,205,635**	**1,291,669,086**	**309,454,071,528**

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Giá trị thanh lý	Dự phòng
Máy móc chờ thanh lý (*)	14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã quyết định thay đổi lại chiến lược kinh doanh của Công ty, thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành khăn đồng thời xây dựng kế hoạch phục hồi lại sản xuất. Giá trị còn lại của máy móc xưởng khăn là 3.9 tỷ. Công ty sẽ tiến hành thanh lý số máy móc này. Chi phí lỗ này được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ (TM 25)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	686,893,687	41,013,062,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**7,928,284,189**	**686,893,687**	**41,013,062,876**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	24,566,385,000	7,831,500,000	7,661,935,907	686,893,687	40,746,714,594
Trích vào chi phí trong năm	-	-	188,848,334	-	188,848,334
Tại ngày 30/09/2024	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**7,850,784,241**	**686,893,687**	**40,935,562,928**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**-**	**-**	**266,348,282**	**-**	**266,348,282**
Tại ngày 30/09/2024	**-**	**-**	**77,499,948**	**-**	**77,499,948**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	74,285,000,000	(15,425,858,966)	74,285,000,000	(15,425,858,966)
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Công ty CP Texpia	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,974,200,000	(552,091,513)	4,974,200,000	(552,091,513)
	90,849,590,000	**(27,568,340,479)**	**90,849,590,000**	**(27,568,340,479)**

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Texpia	44%	44%	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty Cổ phần Texpia không có tài sản hoặc nợ phải trả. Công ty hiện đang làm việc với các cơ quan quản lý để chính thức đóng cửa doanh nghiệp.

12.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	4,974,200,000	**4,974,200,000**

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty đang nắm giữ 709.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh.

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty đang nắm giữ 96.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	1,074,518,831	1,329,222,027
Bảo hiểm cháy nổ	126,345,903	-
Quảng cáo	-	1,429,052,621
Chi phí khác	911,723,445	412,947,467
	2,112,588,179	**3,171,222,115**

Dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)	107,057,927,887	116,148,113,508
Tiền thuê showroom	15,422,677,437	8,211,669,244
Chi phí thi công Showroom, văn phòng	9,073,310,536	11,476,747,723
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	6,418,273,194	7,470,557,862
Chi phí dài hạn khác	1,626,057,776	2,695,793,460
	139,598,246,830	**146,002,881,797**

(*) Bao gồm tiền thuê đất trả trước cho mục đích xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị là 110.749.580.575 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 17

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	33,463,260,584	33,463,260,584	50,319,555,468	50,319,555,468
	33,463,260,584	**33,463,260,584**	**50,319,555,468**	**50,319,555,468**
Phải trả cho bên liên quan (TM 26)	3,488,064,724	3,488,064,724	11,802,502,719	11,802,502,719
Phải trả cho người bán	29,975,195,860	29,975,195,860	38,517,052,749	38,517,052,749

14.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Khách hàng trả tiền trước	14,748,100,818	19,186,940,891
	14,748,100,818	**19,186,940,891**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	159,561,046	1,933,661,288
	159,561,046	**1,933,661,288**
Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	3,763,342,516	2,081,565,965
Thuế xuất, nhập khẩu	509,306,000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,359,684	3,530,278,435
Thuế thu nhập cá nhân	1,005,516,238	1,166,465,650
Các loại thuế khác	125,584,712	98,339,063
	5,801,109,150	**6,876,649,113**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	150,298,811	219,539,606
Kinh phí công đoàn	379,996,679	178,522,088
Bảo hiểm xã hội	14,171,459	-
Phải trả- phải nộp khác	209,512,819	354,884,918
	753,979,768	**752,946,612**
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	13,932,079,868	13,932,079,868
Phải trả dài hạn khác	10,000,000	510,000,000
	13,942,079,868	**14,442,079,868**

17. VAY

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2024		Tăng/ Giảm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	134,992,691,551	134,992,691,551	230,275,098,819	223,104,387,997	127,821,980,729	127,821,980,729
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	134,992,691,551	**134,992,691,551**	**230,275,098,819**	**223,104,387,997**	**127,821,980,729**	**127,821,980,729**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/09/2024		Tăng/ Giảm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	80,817,482,227	80,817,482,227	-	21,500,000,000	102,317,482,227	102,317,482,227
	80,817,482,227	**80,817,482,227**	-	**21,500,000,000**	102,317,482,227	102,317,482,227

17. VAY (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,381,637,335	VND 100,381,637,334	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.7%-4.4%	Quyền sử dụng đất, tài sản và máy móc tại nhà máy Hà nội, nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	17,646,722,350	VND 17,646,722,350	Vay ngắn hạn 165 ngày	3.80%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Worri Bank	16,964,331,866	VND 16,964,331,866	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.9%-4.2%	Tín chấp. Lãi suất thay đổi theo tháng
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,817,482,227	VND 80,817,482,227	Vay dài hạn 7 năm	6.6%	Quyền sử dụng đất va Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đông Nai
	215,810,173,778				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	**134,992,691,551**				
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	**80,817,482,227**				

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**-**	**1,708,511,408**	**418,558,461,001**	**1,024,260,580,256**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17,956,269,028	17,956,269,028
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4,578,741,729	(4,578,741,729)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(46,131,788,014)	(46,131,788,014)
Giảm khác	-	-	-	(693,847,464)	-	(693,847,464)
Số dư tại ngày 01/01/2024	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**-**	**5,593,405,673**	**385,804,200,286**	**995,391,213,806**
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(36,449,256,199)	(36,449,256,199)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	891,269,772	(891,269,772)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(20,984,923,225)	(20,984,923,225)
Giảm khác	-	-	-	(1,072,795,073)		(1,072,795,073)
Số dư tại ngày 30/09/2024	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**-**	**5,411,880,372**	**327,478,751,089**	**936,884,239,308**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2024/NQ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thông qua (i) chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 5% mệnh giá (500 VND/ cổ phiếu) và (ii) trích lập 5% lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữa.

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
	603,993,607,847	**603,993,607,847**	**603,993,607,847**	**603,993,607,847**

18.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	20,984,923,225	46,131,788,014
Cổ tức bằng tiền	20,984,923,225	46,131,788,014
Cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ	-	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41,979,773**	**41,979,773**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41,979,773**	**41,979,773**
Cổ phiếu phổ thông	*41,979,773*	*41,979,773*
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	
Cổ phiếu đang lưu hành	**41,979,773**	**41,979,773**
Cổ phiếu phổ thông	*41,979,773*	*41,979,773*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2024	*01/01/2024*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	235,429.61	272,068.64
- Euro (EUR)	4,308.27	184,740.10

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	375,529,775,865	346,180,798,383
Doanh thu thành phẩm bông	139,859,652,295	160,900,994,954
Doanh thu bán khăn	29,902,026,104	54,742,233,027
Doanh thu khác	-	
	545,291,454,264	**561,824,026,364**
Các khoản giảm trừ doanh thu	585,872,943	725,072,246
Các khoản giảm trừ doanh thu	*585,872,943*	*725,072,246*
Doanh thu thuần về bán hàng	**544,705,581,321**	**561,098,954,118**

20.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Lãi tiền gửi	11,039,574,896	20,794,373,021
Lãi từ đầu tư	-	10,346,992,377
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,949,467,453	5,455,450,807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	309,600,000	440,458,740
Doanh thu tài chính khác	393,750,000	129,828,241
	14,692,392,349	**37,167,103,186**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	253,181,194,003	227,765,950,688
Giá vốn thành phẩm bông	96,644,526,306	108,351,727,505
Giá vốn hàng khăn	50,432,340,661	56,722,112,365
	400,258,060,969	**392,839,790,558**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Chi phí tiền vay	8,271,141,103	11,081,616,413
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,615,697,795	4,264,522,838
Chi phí tài chính khác	25,000,000	25,000,000
	10,911,838,898	**15,371,139,251**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Chi phí nhân công	49,555,698,495	53,782,275,981
Chi phí nguyên vật liệu	1,476,581,801	3,837,558,632
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,365,977,538	708,945,057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,395,407,249	45,380,122,662
Chi phí khác	16,120,064,833	12,238,686,942
	114,913,729,916	**115,947,589,274**

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Chi phí nhân công	37,348,361,753	37,919,977,243
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cô định	7,401,683,609	4,454,500,096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,417,550,214	13,373,692,393
Chi phí khác	2,822,717,138	4,302,001,887
	66,990,312,714	**60,050,171,619**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280,023,226,506	330,157,333,797
Chi phí nhân công	141,590,602,988	152,332,214,570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,967,070,152	8,787,494,886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,596,011,648	77,301,816,807
Chi phí khác bằng tiền	19,033,595,573	20,390,041,383
	562,210,506,867	**588,968,901,443**

25. DOANH THU VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Thu nhập khác	1,260,591,355	2,119,270,684
	1,260,591,355	**2,119,270,684**

Chi phí khác	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Chi phí khác (*)	3,792,853,017	1,424,799,666
	3,792,853,017	**1,424,799,666**

Chi phí khác(*) bao gồm phần tạm tính lỗ thanh lý tài sản cố định khi Công ty quyết định thu hẹp sản xuất mặt hàng khăn.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	9 tháng/2024	9 tháng/2023
Lợi nhuận trước thuế	**(36,208,230,489)**	**14,751,837,620**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	38,195,028,922	4,076,218,921
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	532,094,159	1,583,187,275
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	38,727,123,081	5,659,406,196
Thu nhập chịu thuế	**1,986,798,433**	**18,828,056,541**
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20%	1,986,798,433	*18,828,056,541*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**397,359,687**	**3,765,611,308**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**397,359,687**	**3,765,611,308**

26.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2024	Năm 2023
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	7,714,345,863	6,422,569,094	1,291,776,769	522,005,617
Dự phòng phải thu khó đòi	10,048,102,851	12,205,275,684	(2,157,172,833)	372,338,838
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	-	-	-	(552,599,264)
Chi phí khấu hao nhanh tài sản	675,196,220	-	675,196,220	
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,786,415,974	2,786,415,974	-	(199,119,780)
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	378,898,853	325,819,111	53,079,741	53,079,741
Tổng	***21,602,959,762***	***21,740,079,863***	***(137,120,102)***	***195,705,151***
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(106,418,831)	(399,872,909)	293,454,079	(18,081,960)
Tổng	**(106,418,831)**	**(399,872,909)**	**293,454,079**	**(18,081,960)**
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	***21,496,540,931***	***21,340,206,954***	***156,333,977***	***177,623,191***

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con
Quỹ Đầu tư cơ hội Mirae Assets	Công ty con
Công ty Cổ phần Textpia	Công ty liên kết
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch Phó Giám đốc Chi nhánh
Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Yu Sung Dae	Phó Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT
Ông Yi Seung Mok	Thành viên HĐQT
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên Ban Kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	9 tháng/2024	9 tháng/2023
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con	Nguyên vật liệu	52,219,682,498	69,044,825,386
		Dịch vụ	-	3,354,178,420

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 12 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			30/09/2024	01/01/2024
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con	Hàng hóa, Dịch vụ	3,488,064,724	11,802,502,719

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

	9 tháng/ 2024	9 tháng/ 2023
Lee Jae Eun- Tổng giám đốc	4,340,286,193	4,129,000,139
Cho Yong Hwan- Phó Tổng giám Đốc	2,142,877,118	1,968,276,745
Yu Sung Dae- Phó Tổng giám Đốc	2,075,897,044	1,974,841,952
YI Seung Mok- HĐQT độc lập	36,000,000	-
Lê Khả Tuyên- HĐQT Độc Lập	64,800,000	64,800,000
Trương Tuấn Nghĩa - Trưởng BSK	64,800,000	64,800,000
Ko Tae Yeon- BKS	64,800,000	64,800,000
Nguyễn Đắc Hướng- BKS	64,800,000	64,800,000
	8,854,260,355	**8,331,318,836**

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính 9 tháng của Công ty

29. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 3	208,195,720,501	212,123,978,645	(3,928,258,144)	-2%
Lợi nhuận sau thuế quý 3	(24,485,152,623)	1,420,254,152	(25,905,406,775)	-1824%

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng 9 tháng	544,705,581,321	561,098,954,118	(16,393,372,797)	-3%
Lợi nhuận sau thuế 9 tháng	(36,449,256,199)	11,163,849,503	(47,613,105,702)	-426%

Theo báo cáo thống kê của Hiệp hội dệt mày, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam 9 tháng năm 2024 đạt 32,2 tỷ USD, tăng 8,18% so với cùng kỳ 2023. Tuy nhiên, đơn hàng từ các nhãn hàng áo jacket và thời trang ngoài trời – khách hàng chính của ngành hàng Bông tấm chỉ đạt 3,4 tỷ USD giảm 12% so với năm 2023. Trong kỳ, bộ phận Marketting đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng mới để bù đắp lượng thiếu hụt đơn hàng của các khách hàng truyền thống, số lượng khách hàng mới đã tăng 52%, tương đương 128 khách hàng mới. Tuy nhiên, các khách hàng này chỉ mới đặt các đơn hàng theo số lượng tối thiểu.

Do đó Doanh thu mặt hàng Bông giảm 1% so với cùng kỳ quý 3 và doanh thu lũy kế 9 tháng của ngành hàng Bông tấm đạt 140 tỷ, giảm 13% so với cùng kỳ. Bên cạnh mở rộng danh mục khách hàng, trong thời gian qua, Everpia đã nghiên cứu thành công 02 dòng sản phẩm Bông mới: Bông kháng nước và Bông có thể tự tiêu hủy trong môi trường tự nhiên. Đây là những sản phẩm Bông hoàn toàn mới trên thị trường Việt Nam và đáp ứng yêu cầu về độ khó kỹ thuật của các nhãn hàng quốc tế. Do đó, Evepia tin tưởng ngành hàng Bông tấm sẽ có thể phục hồi mạnh mẽ trong thời gian tới.

Doanh thu quý 3 của mặt hàng chăn ga tăng 5% và lũy kế 9 tháng, ngành hàng chăn ga gối đệm đạt 375 tỷ đồng tăng 8% so với cùng kỳ nhờ vào sự tăng trưởng của kênh bán lẻ trong nước – B2C và kênh xuất khẩu. Bên cạnh các dòng sản phẩm truyền thống, từ năm nay Everpia đã bổ sung vào bộ sưu tập năm các sản phẩm mới như Đệm cao su thiên nhiên than hoạt tính, sản phẩm ruột chăn làm từ vỏ đậu nành, serie các sản phẩm gối trang trí, chăn trải ghế sofa…. Các sản phẩm này hiện nhận được phản hồi khá tích cực từ khách hàng và các đại lý, đặc biệt là các sản phẩm Đệm cao su thiên nhiên than hoạt tính.

Tuy nhiên do nên kinh tế gặp nhiều khó khăn đã khiến cho doanh thu quý 3 giảm 2% và Doanh số 9 tháng của công ty giảm 3%.

Về chi phí, tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu quý 3 năm 2024 đạt 81%, lũy kế 9 tháng đạt 72% trong khi tỷ lệ này của năm 2023 lần lượt là 67% và 68%. Điều này là do ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng cho việc ngừng hoạt động sản xuất và kinh doanh ngành hàng Khăn như quyết định tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số số 007/2024/HĐQT/NQ về việc thu hẹp hoạt động sản xuất và kinh doanh ngành hàng Khăn đồng thời xây dựng kế hoạch phục hồi và phát triển 2024-2025. Mục tiêu chính của quyết định này là bảo toàn nguồn lực, tập trung vào những ngành hàng có lợi nhuận cao hơn và tiềm năng phát triển tốt hơn.

Bên cạnh đó, lãi suất cao và bối cảnh căng thẳng của tỷ giá đã khiến Everpia phải chịu rất nhiều sức ép từ lãi vay cho việc xây dựng nhà máy mới ở Giang Điền cũng như giá đầu vào của nguyên vật liệu nhập khẩu. Giá cước vận tải biển tăng, tiền lương tối thiểu vùng tăng, chi phí năng lượng và chi phí tài chính cũng đã tăng. Những yếu tốt này đã ảnh hưởng tiêu cực lên giá vốn và chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Việc điều chỉnh là kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các tháng cuối năm 2024 đã khiến cho Lợi nhuận cua quý 3 là âm 24 tỷ và lợi nhuận 9 tháng là âm 37 tỷ đồng. Tuy nhiên, việc thay đổi này cũng đảm bảo cho Công ty đạt được các kết quả tốt hơn ở các các năm tiếp theo.

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu Kê toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2024